

Số: 2025/TB-ĐHTV

Trà Vinh, ngày 16 tháng 5 năm 2024

THÔNG BÁO

**Về việc thực hiện kế hoạch rà soát, cập nhật chương trình đào tạo
trình độ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ áp dụng từ khóa tuyển sinh 2025**

Căn cứ Quyết định số 10754/QĐ-ĐHTV ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Trà Vinh về việc ban hành quy định về công tác giảng dạy;

Căn cứ Kế hoạch số 5528/KH-ĐHTV ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Trà Vinh về việc rà soát, cập nhật chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ áp dụng cho khóa tuyển sinh 2025;

Căn cứ Quyết định số 1298/QĐ-ĐHTV ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Trà Vinh về việc bổ sung học phần Hạnh phúc học vào các chương trình đào tạo trình độ cao đẳng và đại học;

Căn cứ Quyết định số 3221/QĐ-ĐHTV ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Trà Vinh về việc tịnh tiến học phần Lý luận chính trị thuộc khối kiến thức đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học áp dụng từ khóa 2024;

Hiệu trưởng Trường Đại học Trà Vinh thông báo đến các đơn vị chuyên môn (ĐVCM) đang thực hiện rà soát chương trình đào tạo (CTĐT) (Đính kèm bảng 1) áp dụng từ khóa tuyển sinh 2025 các nội dung sau:

1. Đối với CTĐT trình độ đại học và cao đẳng sư phạm

a) Bố trí các học phần thuộc kiến thức Lý luận chính trị (LLCT) vào Kế hoạch giảng dạy trong CTĐT (mục D, Phụ lục 6) từ học kỳ II trở về sau.

b) Bố trí các học phần áp dụng phương thức trực tuyến tối đa 30% tổng khối lượng của CTĐT. Ghi rõ các học phần áp dụng giảng dạy trực tuyến trên khung CTĐT và đề cương chi tiết (học phần giảng dạy trực tiếp và/hoặc trực tuyến). Đối với các học phần LLCT thực hiện rà soát/điều chỉnh phương thức giảng dạy trực tuyến 40% của 11 tín chỉ, do Khoa LLCT phụ trách.

c) Bổ sung học phần **Hạnh phúc học**, số tín chỉ 2 (LT: 1; TH: 1) là học phần bắt buộc thuộc khối đại cương vào CTĐT và bố trí ở năm thứ nhất (học kỳ I hoặc II).

d) Thay thế học phần Tin học ứng dụng cơ bản bằng học phần **Công nghệ số và ứng dụng**, số tín chỉ 3 (LT: 1; TH: 2) là học phần bắt buộc thuộc khối đại cương vào CTĐT. Việc bố trí thời gian của học phần này như sau:

- + Học kỳ I năm thứ nhất: Khối ngành Y dược, Kỹ thuật và công nghệ,
- + Học kỳ II năm thứ nhất đối với các Khối ngành khác,

+ Trường hợp liên quan đến điều kiện tiên quyết thì đơn vị chuyên môn bố trí kế hoạch phù hợp. Giao Khoa Kỹ thuật và công nghệ chịu trách nhiệm biên soạn đề cương chi tiết học phần và Giáo trình cho học phần Công nghệ số và ứng dụng.

e) Bổ sung vào đề cương chi tiết học phần (Phụ lục F) các nội dung: (Xem Phụ lục F đính kèm).

+ Mục 2. Nguồn học liệu, bổ sung Ký hiệu xếp giá (theo nguyên tắc được quy định tại điểm c) Khoản 1, Điều 15 của Quyết định số 10754/QĐ-ĐHTV ngày 29 tháng 11 năm 2023).

+ Mục 10. Dự kiến mức tiêu hao trang thiết bị, vật tư, công cụ, phục vụ giảng dạy/SV (theo yêu cầu của Phòng Quản trị thiết bị).

+ Mục 11. Phiếu đánh giá Rubrics (theo yêu cầu của kiểm định chất lượng giáo dục).

2. Đối với CTĐT trình độ thạc sĩ và tiến sĩ

Bố trí các học phần áp dụng phương thức trực tuyến tối đa 30% tổng khối lượng của CTĐT. Ghi rõ các học phần áp dụng giảng dạy trực tuyến trên khung CTĐT và đề cương chi tiết (học phần giảng dạy trực tiếp và/hoặc trực tuyến) và đảm bảo nội dung trong đề cương chi tiết theo điểm e) của mục 1.

3. Đối với các CTĐT đề nghị miễn rà soát theo Kế hoạch số 5528/KH-ĐHTV ngày 27 tháng 12 năm 2023 (Đính kèm bảng 2) vẫn thực hiện điều chỉnh đảm bảo các nội dung tại mục 1.

Đề nghị các đơn vị thực hiện đúng theo nội dung thông báo.

Trân trọng th

Nơi nhận:

- Trường Kinh tế, Luật;
- Trường Y Dược;
- Trường NN-VT-NT Khmer Nam bộ và NV;
- Khoa Kỹ thuật và Công nghệ;
- Khoa Nông nghiệp - Thủy sản;
- Khoa Hóa học Ứng dụng;
- Khoa Lý luận Chính trị;
- Khoa Khoa học Cơ bản;
- Khoa Giáo dục Thể chất;
- Viện Khoa học Công nghệ Môi trường;
- Lưu VT, TT.HL-DH.

KT. HIỆU TRƯỞNG th
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Phan Quốc Nghĩa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Thông báo số 2025/TB-ĐHTV ngày 16 tháng 5 năm 2024)

Bảng 1: Các CTĐT rà soát theo Kế hoạch số 5528/KH-ĐHTV ngày 27/12/2023

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chương trình đào tạo	ĐVCM	Ghi chú
1.1.Trình độ tiến sĩ:					
1.	9340101	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Trường Kinh tế, Luật (SEL)	
2.	9340201	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng		
3.	9310110	Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế		
4.	9640101	Thú y	Thú y	Khoa Nông nghiệp - Thủy sản (AAS)	
5.	9229040	Văn hoá học	Văn hoá học	Trường Ngôn ngữ - Văn hóa - Nghệ thuật - Khmer Nam bộ và Nhân văn (SLASKA)	
6.	9140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn		
1.2. Trình độ thạc sĩ:					
1.	8380102	Luật hiến pháp và luật hành chính	Luật hiến pháp và luật hành chính (hướng nghiên cứu) Luật hiến pháp và luật hành chính (hướng ứng dụng)	SEL	
2.	8380107	Luật kinh tế	Luật kinh tế (hướng nghiên cứu) Luật kinh tế (hướng ứng dụng)		
3.	8380103	Luật dân sự và tổ tụng dân sự	Luật dân sự và tổ tụng dân sự (hướng nghiên cứu) Luật dân sự và tổ tụng dân sự (hướng ứng dụng)		
4.	8340101	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh (hướng nghiên cứu) Quản trị kinh doanh (hướng ứng dụng) Khởi sự doanh nghiệp (hướng ứng dụng)		FIBAA
5.	8340201	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng (hướng ứng dụng) Tài chính - Ngân hàng (hướng nghiên cứu)		
6.	8310110	Quản lý kinh tế	Quản lý kinh tế (hướng ứng dụng) Quản lý kinh tế (hướng nghiên cứu)		FIBAA

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chương trình đào tạo	ĐVCM	Ghi chú
7.	8340403	Quản lý công	Quản lý công (hướng ứng dụng) Quản lý công (hướng nghiên cứu)		
8.	8520201	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện (hướng ứng dụng) Kỹ thuật điện (hướng nghiên cứu)	Khoa Kỹ thuật và Công nghệ (SET)	
9.	848020	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin (hướng nghiên cứu) Công nghệ thông tin (hướng ứng dụng)		
10.	8640101	Thú y	Thú y (hướng ứng dụng) Thú y (hướng ứng dụng)	AAS	
11.	8140101	Giáo dục học	Giáo dục Mầm non (hướng nghiên cứu) Giáo dục Mầm non (hướng ứng dụng) Giáo dục Tiểu học (hướng nghiên cứu) Giáo dục Tiểu học (hướng ứng dụng)	SLASKA	
12.	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh (hướng ứng dụng) Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh (hướng nghiên cứu)		
13.	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn (hướng ứng dụng) Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn (hướng nghiên cứu)		
14.	8720701	Y tế công cộng	Y tế công cộng (hướng nghiên cứu) Y tế công cộng (hướng ứng dụng)	Trường Y Dược (SMP)	
15.	8720702	Quản lý y tế	Quản lý y tế (hướng nghiên cứu) Quản lý y tế (hướng ứng dụng)		FIBAA
1.3. Trình độ đại học và cao đẳng sư phạm:					
1.	7340122	Thương mại điện tử	Thương mại điện tử; Thương mại điện tử (Co-op)	SEL	
2.	7310205	Quản lý nhà nước	Quản lý nhà nước		
3.	7340406	Quản trị văn phòng	Quản trị văn phòng		
4.	7310101	Kinh tế	Kinh tế ngoại thương; Quản lý kinh tế		FIBAA
5.	7340101	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh tổng hợp; Quản trị tài chính; Quản trị nguồn nhân lực; Quản trị Marketing		FIBAA

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chương trình đào tạo	ĐVCM	Ghi chú
6.	7340301	Kế toán	Kế toán tổng hợp (Co-op); Kế toán tổng hợp		FIBAA
7.	7340201	Tài chính – Ngân hàng	Ngân hàng		FIBAA
8.	5140201	Giáo dục Mầm non	Giáo dục Mầm non	SLASKA	
9.	7140201	Giáo dục Mầm non	Giáo dục Mầm non		
10.	7140226	Sư phạm Tiếng Khmer	Sư phạm Tiếng Khmer		
11.	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Sư phạm Ngữ văn		
12.	7210201	Âm nhạc học	Âm nhạc Khmer Nam bộ		
13.	7210210	Biểu diễn Nhạc cụ truyền thống	Biểu diễn Nhạc cụ truyền thống Khmer Nam bộ		
14.	7229040	Văn hóa học	Văn hóa học		
15.	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Co-op)	SLASKA	
16.	7220106	Ngôn ngữ Khmer	Ngôn ngữ Khmer		AUN
17.	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Công nghệ kỹ thuật ô tô	SET	
18.	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Co-op)		
19.	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		
20.	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng		
21.	7480201	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin		ABET
22.	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Hệ thống điện; Điện công nghiệp		
23.	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tự động hoá		
24.	7420201	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học; Công nghệ sinh học (Co-op)	AAS	
25.	7310201	Chính trị học	Chính trị học	Khoa Lý luận Chính trị	

Bảng 2 : Các CTĐT đề nghị miễn rà soát theo Kế hoạch 5528/KH-ĐHTV ngày 27/12/2023

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chương trình đào tạo	ĐVCM	Ghi chú
1. Trình độ tiến sĩ:					
1	9380107	Luật kinh tế	Luật kinh tế	SEL	

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chương trình đào tạo	ĐVCM	Ghi chú
2	9620116	Phát triển nông thôn	Phát triển nông thôn	AAS	
3	9140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Tiếng Anh	SLASKA	
4	9480201	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	SET	
2.Trình độ thạc sĩ:					
1.	8229040	Văn hoá học	Văn hoá học (hướng nghiên cứu) Văn hoá học (hướng ứng dụng)	SLASKA	AUN
2.	8140114	Quản lý giáo dục	Quản lý giáo dục (hướng nghiên cứu) Quản lý giáo dục (hướng ứng dụng)		FIBAA
2.3. Trình độ đại học:					
1.	7380101	Luật	Luật học; Luật học (Co-op); Luật dân sự; Luật hình sự; Luật thương mại	SEL	FIBAA
2.	7220201	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh	SLASKA	AUN
3.	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc		
4.	7140202	Giáo dục Tiểu học	Giáo dục Tiểu học		
5.	7760101	Công tác xã hội	Công tác xã hội trong lĩnh vực y tế Công tác xã hội (<i>còn hình thức từ xa</i>)	Khoa Khoa học Cơ bản	BH 2024
6.	7810301	Quản lý thể dục thể thao	Quản lý thể dục thể thao	Khoa Giáo dục Thể chất	FIBAA
7.	7540101	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ thực phẩm (Co-op); Công nghệ thực phẩm	AAS	AUN
8.	7620101	Nông nghiệp	Kỹ thuật cây trồng (Co-op); Nông nghiệp nông thôn		AUN
9.	7620112	Bảo vệ thực vật	Bảo vệ thực vật		BH 2024
10.	72620301	Nuôi trồng Thủy sản	Kỹ thuật nuôi trồng thủy sản (Co-op) Kỹ thuật nuôi trồng thủy sản		AUN
11.	7640101	Thú y	Bác sĩ Thú y (Co-op) Bác sĩ Thú y		AUN
12.	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	Viện Khoa học Công nghệ Môi trường	

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chương trình đào tạo	ĐVCM	Ghi chú
13.	7520320	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường		
14.	7720501	Răng - Hàm - Mặt	Bác sĩ Răng Hàm Mặt	SMP	MOET
15.	7720101	Y khoa	Bác sĩ Y khoa		
16.	7720301	Điều dưỡng	Điều dưỡng (AUN); Điều dưỡng phụ sản		
17.	7720201	Dược học	Dược học		AUN
18.	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Kỹ thuật xét nghiệm y học		AUN
19.	7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	Kỹ thuật hình ảnh y học		
20.	7720603	Kỹ thuật Phục hồi chức năng	Vật lý trị liệu – Phục hồi chức năng		
21.	7720203	Hoá dược	Hoá dược	Khoa Hóa học ứng dụng	
22.	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Ứng dụng chất dẻo linh hoạt và vật liệu nano; Ứng dụng hóa học trong thực phẩm; Vật liệu và công nghệ xử lý nước. (Co-op)		
23.	7480107	Trí tuệ nhân tạo	Trí tuệ nhân tạo	SET	BH 2023
24.	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	SEL	
25.	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Thiết kế vi mạch bán dẫn	SET	BH 2024
26.	7340101	Quản trị kinh doanh	Khởi nghiệp và quản trị doanh nghiệp	SEL	

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

.....(tên học phần).....

MSHP:**1. Thông tin chung (General information):**

<i>Loại học phần</i>	<i>Số tín chỉ</i>	<i>Số giờ dự giảng</i>	<i>Giờ tự học và giờ học khác</i>
Đại cương ☐	Lý thuyết: Thực hành:	Lý thuyết: Thực hành:	
Cơ sở ☐			
Chuyên ngành ☐			

Đối tượng học:

Trình độ đào tạo:

Ngành:

Chuyên ngành: (nếu có)

Học kỳ: Năm thứ:

Điều kiện tham gia học phần:

Học phần tiên quyết	(tên học phần)	MSHP:
Học phần song hành	(tên học phần)	MSHP:
Các yêu cầu khác	(các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ cần có khi tham gia học phần)	

2. Nguồn học liệu (Learning resources):

Giáo trình/ Tài liệu học tập chính	[1] Tên tác giả (năm xuất bản). <i>Tên giáo trình</i> . Nơi xuất bản: Tên nhà xuất bản, Ký hiệu xếp giá* (đối với tài liệu giấy) hoặc đường link liên kết tới tài liệu trên http://opac.tvu.edu.vn (đối với tài liệu số)
Tài liệu tham khảo thêm	[1] Tên tác giả (năm xuất bản). <i>Tên giáo trình</i> . Nơi xuất bản: Tên nhà xuất bản, Ký hiệu xếp giá* (đối với tài liệu giấy) hoặc đường link liên kết tới tài liệu trên http://opac.tvu.edu.vn (đối với tài liệu số)

Các loại học liệu khác	[..] Tên hãng phần mềm (năm phát hành/ phiên bản). <i>Tên phần mềm.</i>
------------------------	--

* Ký hiệu xếp giá là ký hiệu của Học liệu trên trang web của Trung tâm Học liệu – Phát triển Dạy và Học tại đường link: <http://opac.tvu.edu.vn>;

Ví dụ: Nguyễn Văn Giang (2018), Giáo trình xây dựng Đảng về tư tưởng và đạo đức. Nơi xuất bản: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật. Ký hiệu xếp giá: 172.0711/Gi106 hoặc <https://opac.tvu.edu.vn/pages/opac/wpid-detailbib-id-30438.html>

3. Mô tả học phần (Course description):

Học phần giúp trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản/chuyên sâu về
(Nếu là môn có số tín chỉ thực hành thì bổ sung thêm câu: Đồng thời học phần cũng nhằm rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng). Học phần cũng giúp hình thành cho sinh viên rèn luyện thái độ và nhận thức đúng đắn về

Hướng dẫn: Ở phần kiến thức cơ bản/chuyên sâu: Thầy/Cô đảm bảo trùng khớp với phần mô tả vắn tắt nội dung học phần ở Mục E trong cùng phụ lục này, đồng thời nêu ý nghĩa của mỗi nội dung. Ngoài những mô tả trên, Thầy/Cô cũng cần nêu rõ đặc điểm và vai trò của học phần trong toàn CTĐT.

4. Chuẩn đầu ra của học phần (Course learning outcomes):

Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có thể:

	Chuẩn đầu ra của học phần	Đáp ứng CĐR của CTĐT	Trình độ năng lực	TUA
❖ Về kiến thức:				
1.	Vd: Minh họa các thành phần và các đặc điểm cơ bản của một robot công nghiệp	PLO...	3	TUA
2.				
❖ Về kỹ năng (bao gồm kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm)				
3.				

4.	<i>Vd: Viết báo cáo chuyên môn</i>		4	TUA
❖ Về thái độ:				
5.	<i>Vd: Thể hiện sự tôn trọng ý kiến của người khác.</i>		2	TU
6.				
7.				

Lưu ý: Trình độ năng lực và TUA phải khớp với Phụ lục B.II.2 - Ma trận các học phần và CDR CTĐT

5. Nội dung học phần (Course content)

Nội dung	CDR học phần	Số giờ		Giờ tự học và giờ học khác
		LT	TH	
Chương/Bài 1. Tựa đề chương/bài 1				
1.1. Tựa đề mục 1.1				
1.1.1. Tựa đề mục 1.1.1				
1.1.2. Tựa đề mục 1.1.2				
1.2. Tựa đề mục 1.2				
1.2.1. Tựa đề mục 1.2.1				
Kỹ năng mềm và thái độ	<i>Ở phần này Thầy/Cô cần mô tả các kỹ năng mềm và thái độ của SV cần được tích hợp vào khi thực hiện giảng dạy nội dung chương/bài.</i>			
Chương/Bài 2. Tựa đề chương/bài 2				
2.1. Tựa đề mục 2.1				
2.1.1. Tựa đề mục 2.1.1				
2.1.2. Tựa đề mục 2.1.2				
....				

6. Phương pháp dạy và học (Teaching and learning methods):

Hướng dẫn: Thầy/Cô mô tả các phương pháp giảng dạy sử dụng trong học phần (vd: diễn giảng, thảo luận nhóm, học bằng hình thức giải quyết vấn đề, học bằng dự án). Đồng thời, hướng dẫn SV cách học và nêu rõ trách nhiệm của SV (vd: thực hiện các nhiệm vụ/bài tập trên khóa học E-Learning ...). Thầy/Cô có thể tham khảo các phương pháp giảng dạy trên trang <https://celri.tvu.edu.vn>

7. Đánh giá học phần (Course assessment):

	Hình thức đánh giá/thời gian	Nội dung đánh giá	CĐR của học phần	Tiêu chí đánh giá	Tỷ lệ %
Đánh giá quá trình	Vd: Thái độ học tập		8	Vd: Tích cực, năng động, tham dự đầy đủ	10%
	Vd: Kiểm tra trắc nghiệm (30 phút)	Vd: Bài 1, 2 và 3	1, 3	Vd: Theo đáp án	30%
					
Đánh giá kết thúc học phần	Vd: Kiểm tra viết (60 phút)	Vd: Kiến thức chương 1-3		Vd: Theo đáp án	30%
	Vd: Kiểm tra thực hành (180 phút)	Vd: kỹ năng abc, kỹ năng		Vd: Theo phiếu đánh giá sản phẩm	70%

8. Các quy định (Course requirements and expectation):

8.1. Quy định về tham dự lớp học

- Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các buổi học. Trong trường hợp phải nghỉ học vì lý do bất khả kháng thì phải có giấy tờ chứng minh đầy đủ và hợp lý.

- Sinh viên vắng quá 20% số giờ dự giảng của học phần bị xem như không hoàn thành học phần và phải đăng ký học lại vào học kỳ sau. Những trường hợp khác phải do Ban Giám hiệu hoặc Trưởng khoa quyết định.

8.2. Quy định về hành vi trong lớp học

- Học phần được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình dạy và học đều bị nghiêm cấm.

- Sinh viên phải đi học đúng giờ qui định.
- Tuyệt đối không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học.
- Tuyệt đối không được ăn, nhai kẹo cao su, sử dụng các thiết bị như điện thoại để nghe nhạc trong giờ học.

- Máy tính xách tay, máy tính bảng chỉ được sử dụng trên lớp với mục đích ghi chép bài giảng, tính toán phục vụ bài giảng, bài tập. Tuyệt đối không dùng vào việc khác.

- Sinh viên vi phạm các nguyên tắc trên sẽ bị mời ra khỏi lớp và bị coi là vắng buổi học đó.

8.3. Quy định về học vụ

Các vấn đề liên quan đến xin bảo lưu điểm, khiếu nại điểm, chấm phúc tra, kỷ luật thi cử được thực hiện theo quy chế học vụ của Trường Đại học Trà Vinh.

9. Dự kiến danh sách cán bộ tham gia giảng dạy

.....

.....

.....

.....

10. Dự kiến mức tiêu hao trang thiết bị, vật tư, công cụ, phục vụ giảng dạy/

Sinh viên.

Nội dung	Số giờ		Mức tiêu hao trang thiết bị, vật tư, công cụ phục vụ giảng dạy/SV
	LT	TH	
Chương/Bài 1. Tựa đề chương/bài 1			

Nội dung	Số giờ		Mức tiêu hao trang thiết bị, vật tư, công cụ phục vụ giảng dạy/SV
	LT	TH	
Chương/Bài 2. Tựa đề chương/bài 2			

11. Phiếu Rubrics (đính kèm)

Ngày phê duyệt:

TRƯỜNG/ KHOA
(Ký và ghi rõ họ tên)

KHOA/ BỘ MÔN
(Ký và ghi rõ họ tên)

**GIẢNG VIÊN
BIÊN SOẠN**
(Ký và ghi rõ họ tên)

**GIẢNG VIÊN
PHẢN BIỆN**
(Ký và ghi rõ họ tên)

PHIẾU RUBRICS

Rubrics 1: Đánh giá

[illegible]

Rubrics 2: Đánh giá

[illegible]

Rubrics 3: Đánh giá

[illegible]